



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên
Ông Kim Thành Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Phí Đình Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Bùi Bình Đông	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Bá Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Phạm Xuân Toán - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Kon Tum, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số: 180/VACO/BCKT.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 02, phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại đó Công ty trình bày các thông tin về giả định hoạt động liên tục của Công ty. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán số 3.0157/22/TC-AC ngày 03 tháng 6 năm 2022 và báo cáo soát xét số 3.0167/21/TC-AC ngày 30 tháng 8 năm 2021, trong đó:

- Báo cáo kiểm toán đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần, và đoạn nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và việc điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất;
- Báo cáo soát xét đưa ra kết luận ngoại trừ do Công ty chưa kết chuyển đầy đủ giá vốn của các công trình khi xác định kết quả kinh doanh và đoạn vẫn đề cập nhấn mạnh về thông tin liên quan đến (i) khả năng hoạt động liên tục của Công ty và (ii) tạm thời Công ty chưa xử lý phần chi phí đã phát sinh cho các dự án bị chủ đầu tư cắt giảm.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450.726.396.526	476.935.325.640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.062.382.197	20.233.224.982
1. Tiền	111		22.062.382.197	20.233.224.982
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.221.606.005	295.106.967.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	199.268.812.441	237.292.464.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	15.315.606.802	14.723.327.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	65.389.457.281	59.843.445.938
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.752.270.519)	(16.752.270.519)
III. Hàng tồn kho	140	9	164.196.153.522	161.203.293.359
1. Hàng tồn kho	141		164.196.153.522	161.203.293.359
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.246.254.802	391.839.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	483.541.361	192.253.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.075.826	66.075.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	696.637.615	133.510.714
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		635.821.766.959	663.411.122.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		780.000.000	780.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	780.000.000	780.000.000
II. Tài sản cố định	220		593.713.519.307	614.632.965.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	593.652.806.790	614.531.778.277
- Nguyên giá	222		940.807.512.586	946.984.148.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(347.154.705.796)	(332.452.370.673)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	60.712.517	101.187.515
- Nguyên giá	228		404.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.037.483)	(303.562.485)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.263.598.668	26.870.202.008
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.263.598.668	26.870.202.008
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	5.900.000.000	5.900.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.900.000.000	4.900.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.164.648.984	15.227.954.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.852.812.444	9.835.920.304
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		463.712.780	476.006.493
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.848.123.760	4.916.027.680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.086.548.163.485	1.140.346.447.917

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.029.094.862.432	1.082.102.359.917
I. Nợ ngắn hạn	310		785.094.143.629	806.101.641.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	146.057.110.534	158.501.959.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	834.217.678	626.122.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.294.596.438	7.124.372.326
4. Phải trả người lao động	314		3.192.704.531	4.133.725.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	182.431.960.861	161.137.036.288
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	23.912.580.177	27.038.725.651
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	422.022.565.096	445.638.691.375
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.348.408.314	1.901.008.314
II. Nợ dài hạn	330		244.000.718.803	276.000.718.803
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	244.000.718.803	276.000.718.803
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.453.301.053	58.244.088.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	57.453.301.053	58.244.088.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.029.499.600	100.029.499.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.541.379.302	26.541.379.302
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(231.732.176.034)	(231.225.698.672)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(231.225.698.672)	(175.631.996.579)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(506.477.362)	(55.593.702.093)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.621.038.185	2.905.347.770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.086.548.163.485	1.140.346.447.917



Phạm Xuân Toán

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	87.493.126.083	148.215.809.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		764.508	15.757.500.710
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	87.492.361.575	132.458.308.928
4. Giá vốn hàng bán	11	23	38.106.389.459	99.931.875.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.385.972.116	32.526.433.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	17.011.429	70.819.125
7. Chi phí tài chính	22	26	40.140.856.910	19.266.843.680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.140.856.910	19.266.843.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.791.909.242	9.111.264.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(529.782.607)	4.219.143.969
11. Thu nhập khác	31	28	1.687.432.739	1.679.105.997
12. Chi phí khác	32	29	606.566.698	2.070.694.242
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.080.866.041	(391.588.245)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		551.083.434	3.827.555.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.248.618.666	1.202.568.054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.293.715	12.293.716
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(709.828.947)	2.612.693.954
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(506.477.362)	2.212.628.952
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(203.351.585)	400.065.002
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(32)	138



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	551.083.434	3.827.555.724
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.084.121.950	14.567.840.137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.704.414.166)	(68.347.815)
- Chi phí lãi vay	06	40.140.856.910	19.266.843.680
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.071.648.128	37.593.891.726
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.334.528.473	20.976.942.925
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.045.785.739)	50.455.691.013
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.752.496.092)	(24.924.815.802)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.691.819.592	4.844.502.253
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.747.601.957)	(19.266.843.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.902.640.760)	(1.553.203.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(552.600.000)	(6.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.096.871.645	68.119.364.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(191.326.852)	(1.332.661.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2.522.727.272	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.011.429	68.347.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.348.411.849	(1.264.313.701)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	7.483.283.694
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.616.126.279)	(67.969.999.995)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(160.304.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.616.126.279)	(60.647.021.101)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.829.157.215	6.208.029.824
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.233.224.982	8.441.920.453
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	22.062.382.197	14.649.950.277



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Trung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189364 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 107 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 113 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động Xây dựng các công trình nhà máy thủy điện và Sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>				
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô	94 Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97	98,97	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm
<i>Công ty con gián tiếp</i>				
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	98,97	98,97	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Các công ty con được hợp nhất

Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô và Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có những khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán với giá trị là 133.611.221.460 VND (xem thuyết minh số 14). Đồng thời, Công ty có khoản lỗ lũy kế đáng kể tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 234.630.176.034 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 231.225.698.672 VND). Những thông tin này cho thấy sự tồn tại của những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề này và đang tích cực đẩy mạnh công tác thu hồi nợ, xin gia hạn các khoản nợ đến hạn trả. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tình hình kinh doanh sẽ khả quan hơn trong thời gian tới, nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định khác	04 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Công ty tạm ngưng khấu hao một số tài sản cố định không dùng, tài sản cố định chờ thanh lý từ năm 2020 với nguyên giá là 14.220.708.182 VND và giá trị còn lại là 6.291.336.328 VND.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm trước.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Các Công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà	Cùng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.489.231.107	1.249.573.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.573.151.090	18.983.651.357
Cộng	22.062.382.197	20.233.224.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan	100.721.651.920	127.784.095.255
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	10.065.366.419	10.065.366.419
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (i)	35.081.974.244	62.144.417.579
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (i)	46.903.232.812	46.903.232.812
Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	3.185.111.018	3.185.111.018
Công ty CP Sông Đà 4	1.314.302.285	1.314.302.285
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)	807.428.165	807.428.165
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4.09	487.849.823	487.849.823
Công ty CP Sông Đà 6	1.599.044.445	1.599.044.445
Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty CP Sông Đà 6	279.058.654	279.058.654
Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty CP Sông Đà 9	152.310.091	152.310.091
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty CP Sông Đà 9	496.196.964	496.196.964
Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty CP Sông Đà 9	349.777.000	349.777.000
b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các đối tượng khác	98.547.160.521	109.508.369.042
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	29.040.856.191	29.040.856.191
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình	15.197.045.932	15.197.045.932
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.787.359.486	23.904.050.107
Các khách hàng khác	41.521.898.912	41.366.416.812
Cộng	199.268.812.441	237.292.464.297

- (i) Quyền đòi nợ các khoản phải thu này đã được thế chấp cho khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 19).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	3.903.317.507
Các nhà cung cấp khác	11.412.289.295	10.820.010.443
Cộng	15.315.606.802	14.723.327.950

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	65.389.457.281	(4.281.144.075)	59.843.445.938	(4.281.144.075)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (i)	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	127.575.000	-	127.575.000	-
Tạm ứng (ii)	33.281.729.725	(348.435.452)	28.038.466.752	(348.435.452)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	21.930.152.556	(3.932.708.623)	21.627.404.186	(3.932.708.623)
b) Phải thu dài hạn khác	780.000.000	-	780.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	780.000.000	-	780.000.000	-

- (i) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại tại Hà Nội, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.
- (ii) Đây là các khoản tạm ứng từ những cá nhân thi công công trình cho Công ty, hiện tại các Công trình này vẫn đang trong giai đoạn làm việc giữa các bên để quyết toán nên chưa hoàn ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. NỢ XẤU

Là các khoản nợ phải thu đã quá hạn trên 03 năm, cụ thể:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.904.122.526	-	4.904.122.526	-
Công ty CP Sông Đà 6 - Bên liên quan	1.599.044.445	-	1.599.044.445	-
Công ty CP Sông Đà 1 - Bên liên quan	633.967.152	-	633.967.152	-
Các đối tượng khác	2.671.110.929	-	2.671.110.929	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.567.003.918	-	7.567.003.918	-
Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	-	3.903.317.507	-
Các đối tượng khác	3.663.686.411	-	3.663.686.411	-
c) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.281.144.075	-	4.281.144.075	-
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	1.305.986.765	-
Các đối tượng khác	3.051.359.830	-	2.975.157.310	-
Cộng	16.752.270.519	-	16.752.270.519	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.668.213.658	-	4.388.227.168	-
Công cụ, dụng cụ	317.428.595	-	341.838.726	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	159.210.511.269	-	156.473.227.465	-
Cộng	164.196.153.522	-	161.203.293.359	-

(i) Chi tiết các công trình dở dang tại 30 tháng 6 năm 2022:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình Thủy điện Xekaman	45.498.638.330	45.498.638.330
Công trình Thủy điện Đăklô	39.136.867.049	37.280.048.536
Công trình Đăklô 1,2,3	16.591.857.148	16.591.857.148
Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	45.079.813.135	40.766.172.942
Công trình Thủy điện Tiên Thành	4.057.422.671	4.057.422.671
Công trình EahLeo	1.511.930.143	1.511.930.143
Các công trình khác	7.333.982.793	10.767.157.695
Cộng	159.210.511.269	156.473.227.465

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	483.541.361	192.253.093
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	466.710.798	74.439.153
Chi phí bảo hiểm	16.830.563	117.813.940
b) Dài hạn	2.852.812.444	9.835.920.304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.558.205.840	2.940.109.172
Chi phí sửa chữa	294.606.604	6.893.877.800
Các khoản khác	-	1.933.332

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	566.141.409.400	337.863.565.964	40.546.250.587	1.842.650.272	590.272.727	946.984.148.950
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.176.636.364)	-	-	-	(6.176.636.364)
Số dư cuối kỳ	566.141.409.400	331.686.929.600	40.546.250.587	1.842.650.272	590.272.727	940.807.512.586
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	125.020.710.465	165.094.118.035	40.268.938.831	1.500.019.495	568.583.847	332.452.370.673
- Khấu hao trong kỳ	12.107.866.099	7.761.108.489	118.872.970	51.799.392	4.000.002	20.043.646.952
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.341.311.829)	-	-	-	(5.341.311.829)
Số dư cuối kỳ	137.128.576.564	167.513.914.695	40.387.811.801	1.551.818.887	572.583.849	347.154.705.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	441.120.698.935	172.769.447.929	277.311.756	342.630.777	21.688.880	614.531.778.277
Tại ngày cuối kỳ	429.012.832.836	164.173.014.905	158.438.786	290.831.385	17.688.878	593.652.806.790

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 122.496.601.340 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 39.820.908.115 VND).

Một số TSCĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng (Xem thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	404.750.000	404.750.000
Số cuối kỳ	404.750.000	404.750.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	303.562.485	303.562.485
- Khấu hao trong kỳ	40.474.998	40.474.998
Số dư cuối kỳ	344.037.483	344.037.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	101.187.515	101.187.515
Tại ngày cuối kỳ	60.712.517	60.712.517

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃ U SỐ B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Dầu tư và Phát triển Vân Phong	3.450.000.000	-	-	-
(i)				
Công ty CP Sông Đà 6 (ii)	950.000.000	-	680.272.000	-
Công ty CP Thủy điện Đắk Sor 3 (i)	500.000.000	-	-	-
Cộng	4.900.000.000	-	680.272.000	1.443.504.000

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

(ii) Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo giá trị hợp lý do khoản đầu tư này được nắm giữ với mục đích lâu dài, đồng thời giá trị dự phòng nếu có cũng không trọng yếu.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và	1.000.000.000	1.000.000.000
Phát triển nông thôn - CN Kon Tum		
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

Đây là giá trị của 1.000 trái phiếu, thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	11.901.770.890	11.901.770.890	12.660.274.389	12.660.274.389
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	737.113.501	737.113.501	995.617.000	995.617.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	3.174.902.299	3.174.902.299	3.674.902.299	3.674.902.299
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Sông Đà - Trung tâm	1.379.933.763	1.379.933.763	1.379.933.763	1.379.933.763
Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà				
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	3.287.016.957	3.287.016.957	3.287.016.957	3.287.016.957
Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty CP Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty CP Sông Đà 6	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055
Chi nhánh 555 - Công ty CP Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
Công ty CP Sông Đà 19	340.385.007	340.385.007	340.385.007	340.385.007
Công ty CP Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
Chi nhánh 515 - Công ty CP Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
b) Phải trả người bán ngắn hạn là đối tượng khác	134.155.339.644	134.155.339.644	145.841.685.601	145.841.685.601
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	14.775.996.860	14.775.996.860	16.752.539.500	16.752.539.500
Chi nhánh Công ty CP Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
Công ty CP Xây lắp Điện Đức Bảo Kon Tum	4.403.660.827	4.403.660.827	4.403.660.827	4.403.660.827
Công ty CP Hương Trầm	11.057.342.179	11.057.342.179	12.057.342.179	12.057.342.179
Các nhà cung cấp khác	87.377.107.051	87.377.107.051	96.086.910.368	96.086.910.368
Cộng	146.057.110.534	146.057.110.534	158.501.959.990	158.501.959.990

Trong đó, có các khoản nợ đã quá hạn thanh toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số quá hạn thanh		Số quá hạn thanh	
	Giá trị	toán	Giá trị	toán
	VND	VND	VND	VND
a) Nợ quá hạn thanh toán là các bên liên quan	8.443.840.090	8.443.840.090	8.443.840.090	8.443.840.090
Chi nhánh Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	3.287.016.957	3.287.016.957	3.287.016.957	3.287.016.957
Chi nhánh Sông Đà 6.05	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055	1.460.424.055
Chi nhánh 555 - Công ty CP Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784	955.023.784	955.023.784
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	454.085.000	454.085.000	454.085.000	454.085.000
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Sông Đà - Trung tâm	1.379.933.763	1.379.933.763	1.379.933.763	1.379.933.763
Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà				
Công ty CP Sông Đà 19	340.385.007	340.385.007	340.385.007	340.385.007
Công ty CP Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291	291.977.291	291.977.291
Chi nhánh 515 - Công ty CP Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036	242.096.036	242.096.036
Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty CP Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197	32.898.197	32.898.197
b) Nợ quá hạn thanh toán là các đối tượng khác	125.167.381.370	125.167.381.370	129.914.531.858	129.914.531.858
Chi nhánh Công ty CP Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727	16.541.232.727
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860	14.775.996.860
Các đối tượng khác	93.850.151.783	93.850.151.783	98.597.302.271	98.597.302.271
Cộng	133.611.221.460	133.611.221.460	138.358.371.948	138.358.371.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	85.000.000	85.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty CP Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là đối tượng khác	749.217.678	541.122.160
Công ty CP Thủy điện Minh Tân	377.861.000	377.861.000
Các đối tượng khác	371.356.678	163.261.160
Cộng	834.217.678	626.122.160

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	682.783.924	100.726.790	(650.000.000)	133.510.714
Các loại thuế, phí khác	13.853.691	-	(13.853.691)	-
Cộng	696.637.615	201.453.580	(1.313.853.691)	133.510.714
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.961.125.853	6.899.727.422	(6.856.117.060)	1.917.515.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	365.687.524	1.248.618.666	(1.902.640.760)	1.019.709.618
Thuế thu nhập cá nhân	2.180.845.056	155.902.950	(323.453.735)	2.348.395.841
Thuế tài nguyên	623.237.825	6.097.771.462	(7.139.528.710)	1.664.995.073
Các loại thuế, phí khác	163.700.180	16.515.750	(26.571.873)	173.756.303
Cộng	5.294.596.438	14.418.536.250	(16.248.312.138)	7.124.372.326

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	167.470.129.434	143.156.479.792
Chi phí sửa chữa	4.871.956.377	7.819.886.446
Chi phí xây dựng phải trả nhà thầu phụ	7.865.032.971	7.865.032.971
Chi phí khác	2.224.842.079	2.295.637.079
Cộng	182.431.960.861	161.137.036.288

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	4.080.000.000	4.080.000.000
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả	4.080.000.000	4.080.000.000
b) Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác	19.832.580.177	22.958.725.651
Kinh phí công đoàn	573.516.070	766.898.681
Bảo hiểm xã hội	340.073.550	100.437.175
Bảo hiểm y tế	14.866.593	18.078.705
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.017.487
Cổ tức phải trả	4.582.114.760	4.501.156.760
Phải trả lương CB CNV	2.786.227.763	2.687.102.674
Lãi chậm nộp bảo hiểm	1.175.089.850	1.166.677.511
Phải trả tiền chuyển nhượng vốn góp	1.445.000.000	1.445.000.000
Phải trả đối tượng khác	8.915.691.591	12.269.356.658
Cộng	23.912.580.177	27.038.725.651

Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

VAY

(i) Khoản vay ngân hàng của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mức vay 600.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

- Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2013, số tiền vay 27.440.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV.

- Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2014, số tiền vay 39.500.000.000 VND, mục đích vay để đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2014. Thời gian vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng. Hình thức đảm bảo cho khoản vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Kon Tum theo HĐ tín dụng số 5100-LAV-20100671 ngày 4 tháng 11 năm 2010 và phụ lục sửa đổi, bổ sung số 03/5100-LAV-201100671 ngày 22 tháng 8 năm 2016, thời hạn cho vay tối đa là 16 năm, bao gồm 4 năm ân hạn kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là Lãi suất có điều chỉnh và được tính bằng lãi suất trần huy động VND có kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ có tính dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh toán do Agribank chỉ nhánh Kon Tum thông báo + chi phí biến đổi tối thiểu 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với đất theo HĐ thế chấp số 5100-LCL-2022.00132 ngày 28 tháng 02 năm 2022 với tổng giá trị 595.775.000.000 VND, bao gồm:

- Tài sản gắn liền với đất theo GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 734726, kèm với GCN bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là Công trình thủy điện Đak Lô với diện tích 321.532,3 m²;
- Tài sản gắn liền với đất theo GCN QSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 063263 kèm với công trình xây dựng là trụ sở làm việc và nhà ở cán bộ CNV với diện tích 9.247,5 m²;
- Toàn bộ máy móc thiết bị của Dự án Thủy điện Đak Lô.

Tại 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản gốc vay và lãi vay quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Gốc vay	373.022.565.096	391.138.019.641
Lãi vay	159.621.728.680	142.508.111.079
Cộng	532.644.293.776	533.646.130.720

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	64.578.076.728	64.578.076.728
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	218.000.000.000	215.000.000.000
Trên 5 năm	26.000.718.803	61.000.718.803
Tổng cộng	308.578.795.531	340.578.795.531
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	64.578.076.728	64.578.076.728
Số phải trả sau 12 tháng	244.000.718.803	276.000.718.803

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3
 Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
 Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	26.541.379.302	(174.358.453.273)	2.890.547.296	115.096.532.925
Lãi năm trước	-	-	-	(55.860.238.110)	266.536.017	(55.593.702.093)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.007.007.289)	(10.472.743)	(1.017.480.032)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(241.262.800)	(241.262.800)
Số cuối năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	26.541.379.302	(231.225.698.672)	2.905.347.770	58.244.088.000
Lãi năm nay	-	-	-	(506.477.362)	(203.351.585)	(709.828.947)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(80.958.000)	(80.958.000)
Số cuối kỳ	159.993.560.000	100.029.499.600	26.541.379.302	(231.732.176.034)	2.621.038.185	57.453.301.053

(i) Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô – Công ty con thực hiện tạm chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2021 với tỷ lệ 3% Vốn điều lệ theo Nghị quyết của HĐQT số 13/NQ-SD3-DL-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2022. Hiện tại vẫn chưa chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900189364 sửa đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 159.993.560.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Chi tiết vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
	VND	%	VND	
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	51,00%	81.596.715.600	51,00%
Các cổ đông khác	78.396.844.400	49,00%	78.396.844.400	49,00%
Cộng	159.993.560.000	100%	159.993.560.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.999.356	15.999.356
- Số lượng cổ phiếu đang phát hành	15.999.356	15.999.356

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phát sinh trải rộng, tuy nhiên chỉ trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động của Công ty trong các khu vực này không có khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động xây lắp các công trình nhà máy thủy điện.
- Lĩnh vực 2: Sản xuất điện thương phẩm

Chi tiêu	Xây lắp công trình thủy điện	Sản xuất điện thương phẩm	Loại trừ	Tổng cộng
Kỳ này				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.529.814.739	83.962.546.836	-	87.492.361.575
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	7.464.334.862	121.861.305	(7.586.196.167)	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	362.556.441	26.728.303.460	(61.468.576)	27.029.391.325
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.610.746.820)	44.143.341.118	61.468.576	39.594.062.874
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
6. Tài sản bộ phận	730.783.348.694	691.578.838.734	(335.814.023.943)	1.086.548.163.485
Tổng tài sản				1.086.548.163.485
7. Nợ phải trả bộ phận	706.268.119.424	380.380.635.828	(57.553.892.820)	1.029.094.862.432
Tổng Nợ phải trả				1.029.094.862.432
Kỳ trước				
1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	58.808.275.154	73.650.033.774	-	132.458.308.928
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	794.234.334	-	(794.234.334)	-
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.622.843.470	18.493.763.070	(61.468.577)	20.055.137.963
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(17.982.937.292)	39.830.495.421	1.567.610.395	23.415.168.524
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	1.590.539.268	-	1.590.539.268
6. Tài sản bộ phận	759.532.556.708	727.491.326.795	(346.677.435.586)	1.140.346.447.917
Tổng tài sản				1.140.346.447.917
7. Nợ phải trả bộ phận	722.350.406.733	425.222.082.786	(65.470.129.602)	1.082.102.359.917
Tổng Nợ phải trả				1.082.102.359.917

22. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	936.893.853	70.789.870.450
Doanh thu bán điện thương phẩm	83.962.546.836	73.250.910.318
Doanh thu khác	2.593.685.394	4.175.028.870
Cộng	87.493.126.083	148.215.809.638
<i>Trong đó, doanh thu với bên liên quan:</i>		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	-	69.810.528.976
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	764.508	15.757.500.710
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.492.361.575	132.458.308.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	685.924.246	68.215.138.977
Giá vốn bán điện thương phẩm	35.007.145.192	29.688.241.979
Giá vốn khác	2.413.320.021	2.028.494.803
Cộng	38.106.389.459	99.931.875.759

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.292.225.032	8.953.864.861
Chi phí nhân công	10.503.534.612	16.071.930.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.084.121.948	14.384.644.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.608.487.014	15.034.103.803
Chi phí khác	1.733.410.066	1.449.796.586
Cộng	58.221.778.672	55.894.340.791

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	17.011.429	68.347.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.471.310
Cộng	17.011.429	70.819.125

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	40.140.856.910	19.266.843.680
Cộng	40.140.856.910	19.266.843.680

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	3.822.322.145	387.250.645
Chi phí nhân viên	2.495.693.794	6.268.960.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	244.795.924	466.496.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.737.186.253	728.825.192
Các khoản chi phí QLDN khác	1.491.911.126	1.259.731.563
Cộng	9.791.909.242	9.111.264.645

28. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê	-	809.909.091
Thanh lý TSCĐ	1.687.402.737	832.150.000
Các khoản khác	30.002	37.046.906
Cộng	1.687.432.739	1.679.105.997

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3Tổ 4, Đường Võ Nguyên Giáp, Thị trấn Măng Đen,
Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***29. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thuê	-	747.615.000
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	669.703.251
Các khoản bị phạt	40.223.366	613.894.323
Các khoản khác.	566.343.332	39.481.668
Cộng	606.566.698	2.070.694.242

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Sông Đà 3	-	12.458.818
Công ty CP Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	1.248.618.666	1.190.109.236
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.248.618.666	1.202.568.054

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	(506.477.362)	2.212.628.952
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(506.477.362)	2.212.628.952
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.999.356	15.999.356
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(32)	138

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>15.999.356</u>	<u>15.999.356</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	15.999.356	15.999.356
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phát hành thêm trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	15.999.356	15.999.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	666.023.283.899	721.639.410.178
Trừ: Tiền	22.062.382.197	20.233.224.982
Nợ thuần	643.960.901.702	701.406.185.196
Vốn chủ sở hữu	54.555.301.053	58.244.088.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	11,80	12,04

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	22.062.382.197	20.233.224.982	22.062.382.197	20.233.224.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	247.778.424.203	280.256.064.716	247.778.424.203	280.256.064.716
Đầu tư tài chính dài hạn	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
Các khoản ký quỹ	907.575.000	907.575.000	907.575.000	907.575.000
Cộng	276.648.381.400	307.296.864.698	276.648.381.400	307.296.864.698
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	666.023.283.899	721.639.410.178	666.023.283.899	721.639.410.178
Phải trả người bán và phải trả khác	169.614.750.568	185.418.152.274	169.614.750.568	185.418.152.274
Chi phí phải trả	182.431.960.861	161.137.036.288	182.431.960.861	161.137.036.288
Cộng	1.018.069.995.328	1.068.194.598.740	1.018.069.995.328	1.068.194.598.740

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền	22.062.382.197	-	22.062.382.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	247.778.424.203	-	247.778.424.203
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.900.000.000	5.900.000.000
Các khoản ký quỹ	127.575.000	780.000.000	907.575.000
Cộng	269.968.381.400	6.680.000.000	276.648.381.400
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	422.022.565.096	244.000.718.803	666.023.283.899
Phải trả người bán và phải trả khác	169.614.750.568	-	169.614.750.568
Chi phí phải trả	182.431.960.861	-	182.431.960.861
Cộng	774.069.276.525	244.000.718.803	1.018.069.995.328
Chênh lệch thanh khoản thuần	(504.100.895.125)	(237.320.718.803)	(741.421.613.928)
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền	20.233.224.982	-	20.233.224.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280.256.064.716	-	280.256.064.716
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5.900.000.000	5.900.000.000
Các khoản ký quỹ	127.575.000	780.000.000	907.575.000
Cộng	300.616.864.698	6.680.000.000	307.296.864.698
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	445.638.691.375	215.000.000.000	721.639.410.178
Phải trả người bán và phải trả khác	185.418.152.274	-	185.418.152.274
Chi phí phải trả	161.137.036.288	-	161.137.036.288
Cộng	792.193.879.937	215.000.000.000	1.068.194.598.740
Chênh lệch thanh khoản thuần	(491.577.015.239)	(208.320.000.000)	(760.897.734.042)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 5, 8, 13, 14, 15, 18 và 20; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5		
Chi phí trích nộp ban điều hành	-	12.848.330.674
Thu tiền thanh toán khối lượng thi công	42.062.443.335	42.560.000.000
Bù trừ công nợ ba bên	-	12.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 6		
Bù trừ công nợ ba bên	-	12.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch HĐQT	193.473.563	184.444.960
2	Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	170.930.025	167.770.668
3	Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT	134.220.900	132.388.676
4	Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	133.882.613	131.975.213
	Cộng		632.507.100	616.579.517

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 81.240.312 VND (tại 01 tháng 01 năm 2022: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.




Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022



Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng



Phạm Hồng Trung
Người lập biểu